TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Lê Văn Quân.
2/ Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hướng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/7/2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Kim Thị D, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.
Địa chỉ hiện nay: Ấp K, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Bê Út H, sinh năm 1980 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Kim Thị D trình bày: Vào năm 2006, bà D và ông Bê Út H tự nguyện chung sống với nhau, nhưng đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 150, quyển số 01/2012, cấp ngày 10/8/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp. Bà D và ông H đã không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Hiện bà D nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông H, không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu được ly hôn.

Thời gian chung sống, vợ chồng bà D, ông H có hai người con chung là Bê Thị Hồng P, sinh ngày 15/11/2007 và Bê Văn Đ, sinh ngày 09/11/2009, hiện hai

con đang sống chung với bà D. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D xác định bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung với ông H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Bê Út H, nhưng ông H không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà D, đồng thời ông H cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Thị D

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Bê Út H, nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Kim Thị D, nhận thấy bà D và ông H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, nhưng đến năm 2012 mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 150, quyển số 01/2012, cấp ngày 10/8/2012. Quan hệ hôn nhân của bà D và ông H không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hòa hợp. Hiện bà D nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông H nên có nguyện vọng ly hôn. Bà D và ông H đã không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích động viên bà D suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông H, nhưng bà D vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống bà D và ông H có hai người con chung là Bê Thị Hồng P, sinh ngày 15/11/2007 và Bê Văn Đ, sinh ngày 09/11/2009, hiện hai con đang sống chung với bà D. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu P, cháu Đ là muốn được sống với mẹ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà D, giao hai con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai người con chung đủ 18 tuổi. Bà D hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên việc bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông H không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông H không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Thị D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Kim Thị D được ly hôn với ông Bê Út H.

- Về con chung: Giao hai con chung là Bê Thị Hồng P, sinh ngày 15/11/2007 và Bê Văn Đ, sinh ngày 09/11/2009 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu P, cháu Đ đủ 18 tuổi. Ông Bê Út H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Bê Út H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Ông Bê Út H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P, cháu Đ của bà Kim Thị D.

- Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông H không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông H không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Kim Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0005836, ngày 29/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Ông Bê Út H không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã L, h.TĐ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh